PHỤ LỤC 1.4.1: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN VÀ NGÂN HÀNG CÁ NHÂN

Cách thức quy đổi ngoại tệ trên biểu phí: 1 USD = 1 EUR = 120 JPY = 2 AUD = 1 GPB

STT	Code	Dịch vụ	KH thường Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I	**Code**	**GIAO DỊCH TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN CÁ NHÂN**			
1		**Mở và quản lý tài khoản**			
1.1		**Mở tài khoản**			
1.1.1	CN19103	Phí mở ID theo yêu cầu của KH	Không áp dụng		
1.3		**Phí quản lý tài khoản**			
1.3.1	CN11121	Tài khoản tiền gửi thanh toán VND	Miễn phí		
1.3.2	CN11123	Tài khoản tiền gửi thanh toán VND không hoạt động > 6 tháng ***	Miễn phí		
1.3.3	CN11122	Tài khoản ngoại tệ (Miễn phí khi số dư trung bình trong tháng của tài khoản từ 100 USD/100EUR/12,000JPY/200 AUD)	0.99 USD/tháng		
1.3.4	CN11123	Tài khoản ngoại tệ không hoạt động > 6 tháng	1.99 USD/tháng		
	CN20201	Tài khoản F@st Savings	Miễn phí		
1.4		**Phí quản lý gói tài khoản**			
	CN32201	Gói tài khoản Chuẩn (Không trả lương)	Miễn phí		
	CN32206	Gói tài khoản Chuẩn (Trả lương)	Miễn phí		
	CN32202	Gói tài khoản Vàng (Không trả lương)	Miễn phí		
	CN32207	Gói tài khoản Vàng (Trả lương)	Miễn phí		
	CN32204	Gói tài khoản Bạch kim (Không trả lương)	Miễn phí		
	CN32208	Gói tài khoản Bạch kim (Trả lương)	Miễn phí		
	CN32205	Gói tài khoản Kinh doanh (Không trả lương)	Miễn phí		
1.5		**Phí cung cấp sao kê Tài khoản**			
1.5.1	CN11136	Khách hàng đăng ký sổ phụ 1 lần/tháng; theo yêu cầu đột xuất (sổ phụ hàng ngày/tháng trước…)	10,000VND/1USD/tháng + phí chuyển phát nhanh (nếu KH có nhu cầu theo địa chỉ KH cung cấp)		
1.6		**Phí xác nhận số dư tài khoản thanh toán**			
1.6.1	CN11145	Song ngữ(Tiếng Anh+Tiếng Việt)	50,000 VND/bản đầu tiên 10,000VND/mỗi bản tiếp theo		
1.7	CN31113	Phí duy trì tài khoản F@st Easy	100,000VND/tháng (Thu khi số dư trung bình tối thiểu < 100K/ tháng)		
2		**Giao dịch tiền mặt tại quầy**			
2.1		**Nộp tiền mặt vào tài khoản VND**	Việc thu phí căn cứ vào định danh của khách hàng có tài khoản thụ hưởng		
2.1.1	CN11201	**Cùng tỉnh / TP nơi mở tài khoản**			
		Tiền VND loại tờ từ 20,000 VNĐ trở lên	Miễn phí		
		Tiền VND loại tờ từ 10,000 VNĐ trở xuống (Thu trên số lượng tiền nộp vào) Việc miễn phí căn cứ vào định danh của khách hàng có tài khoản thụ hưởng.	0.03% giá trị giao dịch (áp dụng khi KH nộp từ 100 tờ trở lên các loại tiền có mệnh giá từ 10,000VND trở xuống)	20,000VND	1,000,000VND
2.1.2	CN11206	**Khác tỉnh/ TP nơi mở tài khoản** **Việc miễn phí căn cứ vào định danh của khách hàng có tài khoản thụ hưởng.**	Miễn phí		
2.2	CN11211	**Nộp tiền vào tài khoản VND bằng Séc chuyển khoản**	Miễn phí		
2.3		**Nộp tiền mặt vào tài khoản Ngoại tệ**	Chỉ áp dụng đối với những khách hàng được phép nộp tiền mặt ngoại tệ vào tài khoản		
2.3.1		**USD**			
	CN11215	Mệnh giá từ 50USD trở lên	0.15%	2USD	500 USD
	CN11216	Mệnh giá dưới 50USD	0.25%	2USD	500 USD
2.3.2	CN11217	**EUR**	0.40%	2EUR	500EUR
2.3.3	CN11218	Các ngoại tệ khác	0.40%	2USD	500 USD
2.4		**Rút tiền mặt từ tài khoản VND**			
2.4.1	CN11225	Rút **cùng tỉnh/TP** nơi mở tài khoản	Miễn phí		
2.4.2	CN11227	Rút **khác tỉnh/TP** nơi mở tài khoản	Miễn phí		
2.5		**Rút tiền từ tài khoản ngoại tệ**			

2.5.1	CN11231	Lấy tiền mặt hoặc ngân phiếu VND (áp dụng tỷ giá mua **chuyển khoản** ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của Techcombank)	Miễn phí		
2.5.2	CN11232	Rút tiền ngoại tệ			
a.		USD	Rút ngoại tệ sau khi ghi có hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán trên 21 ngày: Miễn phí Rút ngoại tệ trong vòng 21 ngày sau khi ghi có hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán: 0.4%	2USD	500USD
b.		EUR/JPY/AUD/GPB		2USD	500USD
c.		Các ngoại tệ khác			
2.6	CN11242	Trường hợp khách hàng rút tiền mặt **trong vòng 02 ngày làm việc** kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản/ In case the customer withdraws cash within **02 working days** from the date of cash deposit into the account	Thu phí: 0.05%* số tiền rút (không phụ thuộc vào mệnh giá tiền)	20,000VND	1,000,000VND
II		**GIAO DỊCH SÉC**			
1		**Séc trong nước**			
1.1	CN12101	**Phí phát hành sổ Séc**	20,000VND/quyển		
1.2	CN12102	**Phí xử lý Séc không đủ khả năng thanh toán**	50,000VND/tờ		
1.3	CN12103	**Bảo chi Séc**	10,000VND/tờ		
1.4	CN12104	**Thu hộ Séc do ngân hàng trong nước phát hành**	10,000VND/tờ		
2		**Séc thương mại quốc tế (TMQT)**			
2.1	CN12201	**Phí nhận và xử lý nhờ thu séc TMQT**	0.2%/trị giá séc	5USD	
2.2	CN12202	**Phí thanh toán kết quả nhờ thu Séc TMQT**	5 USD		
2.3	CN12203	**Phí hủy Séc TMQT**	Thực tế phát sinh	5 USD	
2.4	CN12204	**Phí tra soát Séc TMQT**	Thực tế phát sinh	5 USD	
IV		**DỊCH VỤ NGÂN QUỸ**			
1	CN14101	**Kiểm định ngoại tệ**	0.2USD/tờ		
2		**Đổi tiền**			
2.1		**Đổi tiền VND**			
2.1.2	CN14202	Đổi tiền có mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn hơn và ngược lại	0.05%	5,000VND	
2.1.3	CN14203	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí		
2.2		**Đổi tiền mặt ngoại tệ**			
2.2.1	CN14205	Lấy Đồng Việt Nam (áp dụng tỷ giá mua tiền mặt ngoại tệ công bố tại thời điểm giao dịch của Techcombank)	Miễn phí		
2.2.3	CN14207	Đổi tiền mặt ngoại tệ giá trị nhỏ lấy giá trị lớn và ngược lại	2%	2USD	
2.2.4	CN14208	Đổi ngoại tệ không đủ điều kiện lưu thông (Rách, nát, cũ, hết hạn lưu hành), không chi trả được (ngoại tệ hạn chế lưu hành/ sắp hết hạn lưu hành theo thông báo của bộ phận nghiệp vụ kho quỹ theo từng thời kỳ) lấy ngoại tệ cùng loại hoặc Đồng Việt Nam	4.00%	4USD	
3		**Phí kiểm đếm tiền**			
3.1		**Phí kiểm đếm tiền USD**	Thu theo Quyết định, Thông báo của Treasury Hội sở		
3.2		**Phí kiểm đếm tiền VND** (áp dụng khi thực hiện dịch vụ kiểm đếm hộ khách hàng)			
3.2.1		Kiểm đếm tại trụ sở Techcombank			
a	CN14305	Tiền VND loại tờ từ 20.000VND trở lên	0.03%*giá trị kiểm đếm	20,000VND (theo tổng giá trị kiểm đếm)	
b	CN14307	Tiền VND loại tờ từ 10.000VND trở xuống	0.05%*giá trị kiểm đếm		
5		**Thu tiền tại trụ sở khách hàng**			
-	CN14601	Trong nội thành, bán kính không quá 10km (các trường hợp đặc biệt miễn thu phí do TGĐ quyết định)	0.08%	300,000VND	
-	CN14602	Bán kính xa hơn 10km (các trường hợp đặc biệt miễn thu phí do TGĐ quyết định)	Thu theo thỏa thuận		
-	CN14603	Phụ phí thu thêm ngoài giờ làm việc	0.05%	200,000VND	
V		**DỊCH VỤ KHÁC**			

1	CN16101	**Cấp, đổi giấy phép mang ngoại tệ (cấp giấy phép theo yêu cầu của khách hàng cho cá nhân được ủy nhiệm mang ngoại tệ ra nước ngoài)**	Giao dịch mua ngoại tệ từ TCB trên 5000 USD quy đổi hoặc rút ngoại tệ từ tài khoản (cấp trong ngày giao dịch): miễn phí 2 tờ đầu tiên, từ tờ thứ 3 thu phí 10 USD Các giao dịch còn lại: phí 10 USD		
2		**Dịch vụ khác theo yêu cầu của khách hàng**			
2.1	CN16201	**Xác nhận theo yêu cầu của khách hàng**	50,000VND/lượt		
2.2	CN16202	**Phí xác nhận tỷ giá**	3,000VND/lượt		
2.3	CN16203	**Phí sao y bản chính chứng từ**	3,000VND/trang		
2.6	CN16206	**Dịch vụ khác theo yêu cầu khách hàng**	Thoả thuận		

Ghi chú:

	Nội dung		
Tổng quan	Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10%. Khi thu phí, khách hàng phải thanh toán thêm 10% VAT.		
	Các tờ trình/thỏa thuận/hợp đồng với khách hàng về miễn giảm phí vẫn tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt đến hết thời hạn được nêu cụ thể trong tờ trình/thỏa thuận		
Tài khoản thanh toán	**** Phí dịch vụ được Free khi khách hàng sử dụng lại tài khoản bao gồm: phí quản lý tài khoản, phí quản lý tài khoản không hoạt động > 6 tháng, phí thường niên thẻ thanh toán, phí dịch vụ Homebanking.		
Gói tài khoản	- Các ưu đãi khác cho Khách hàng sử dụng gói Tài khoản + Miễn phí phát hành thẻ mặc định đi kèm gói khi khách hàng đăng ký sử dụng gói Tài Khoản + Giảm 20% phí thường niên thẻ phát hành theo gói từ năm thứ 2 trong thời hạn hiệu lực thẻ + Các loại phí dịch vụ Homebanking & Internet Banking, Mobile Banking tham chiếu tại phụ lục số 04 – Biểu phí Dịch Vụ Ngân hàng điện tử và Chuyển tiền áp dụng cho KHCN - Các trường hợp miễn giảm phí khác không nằm trong quy định tại biểu phí này dành cho Khách hàng nhận lương qua Tài khoản tuân theo chính sách chi lương của Techcombank từng thời kỳ		
Lưu ý	- Tất cả các phí không được liệt kê trong biểu phí sẽ được hiểu là Free (ví dụ: Phí mở tài khoản tiền gửi thanh toán, Phí đăng ký gói tài khoản, Phí Nâng/Giảm cấp gói, Phí sao kê tài khoản qua Internetbanking, Phí rút tiền từ tài khoản số tiền nhận từ dịch vụ Western Union trực tuyến...) - Các loại phí KHÔNG được quy định tại mục KH VIP thì được áp dụng biểu phí cho Khách hàng thường - Phí quản lý tài khoản không theo gói đồng thời áp dụng CN11121 và ACQLTK11.		

Chính sách ưu đãi dành cho cán bộ nhân viên tại các công ty sử dụng dịch vụ trả lương của Techcombank

	Đơn vị Hành chính sự nghiệp hoặc Đơn vị không phải Hành chính sự nghiệp nhưng có trên 1000 cán bộ nhân viên trở lên	**Các đơn vị còn lại**
	Miễn phí thường niên thẻ đi kèm gói 2 năm đầu.	Miễn phí thường niên thẻ đi kèm gói 1 năm đầu
	(Từ năm thứ 3 thu theo biểu phí hiện hành)	(Từ năm thứ 2 thu theo biểu phí hiện hành)